

Bản án số: 06/2026/DS-ST
Ngày 06-01-2026
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Cường;
2. Ông Trịnh Văn Lực.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long, Thư ký Tòa án khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 273/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Hạnh Đ, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (nay là Thôn B, xã B, tỉnh Lâm Đồng); bà Đ có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Thanh S: Ông Lưu Kiến Q, sinh năm 1967; địa chỉ: Số G L, Phường A B, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền 22/7/2025); có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Trần Đình T, sinh năm 1969; thường trú: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (nay là Thôn C, xã B, tỉnh Lâm Đồng) và bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1982; thường trú: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Thôn C, xã B 3, tỉnh Lâm Đồng); địa chỉ liên hệ: Số E, đường D, khu phố Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; bà T1 có mặt, ông T có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Hạnh Đ và người đại diện hợp của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S là ông Lưu Kiến Q trình bày:

Do có quen hệ quen biết là hàng xóm của nhau nên các ngày 18/6/2024, bà Nguyễn Thị Kim T1, ông Trần Đình T vay của vợ chồng ông S, bà Đ số tiền 1.000.000.000 đồng, sau đó ngày 19/6/2024 tiếp tục vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng, hình thức là chuyển khoản qua Ngân hàng A, mục đích ông T, bà T1 có tiền để đáo hạn tại Ngân hàng. Ông S, bà Đ có yêu cầu ông T, bà T1 ký vào giấy nhận tiền nhưng ông T nói một mình bà T1 ký là được. Theo thỏa thuận, ông T và bà T1 cam kết 15 ngày sau sẽ trả đầy đủ gốc và lãi cho vợ chồng ông S, bà Đ. Tuy nhiên, sau 15 ngày bà T1 chỉ đóng được tiền lãi 48.000.000 đồng, còn tiền gốc bà T1 tiếp tục hẹn 15 ngày sẽ trả. Từ ngày 02/7/2024 đến ngày 30/8/2024 bà T1 đóng lãi cho ông S, bà Đ được 05 lần với tổng cộng số tiền 240.000.000 đồng.

Sau nhiều lần vợ chồng ông S, bà Đ yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả tiền gốc và lãi nhưng vợ chồng ông S, bà Đ trốn tránh, không chịu trả. Vì vậy, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Hạnh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim T1 trả lại cho ông S, bà Đ số tiền đã vay 1.600.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ($1.600.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 1.67\%/\text{tháng}$) là 425.520.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn số tiền lãi đã trả vượt quá (173.200.000 đồng) được khấu trừ vào nợ gốc 1.600.000.000 đồng mà bị đơn đã vay của nguyên đơn, như vậy đến ngày 30/8/2024, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 1.600.000.000 đồng - 173.200.000 đồng = 1.426.800.000 đồng và tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả theo mức lãi suất Ngân hàng là 1.67%/tháng tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/01/2026) là $1.67\%/\text{tháng} \times 1.426.800.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} = 381.240.960 \text{ đồng}$.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà T1 và ông Trần Đình T đã ly hôn vào tháng 2/2025 (do Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng giải quyết). Bà T1 có vay của vợ chồng Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Hạnh Đ, số tiền cụ thể như sau: Ngày 18/6/2024, bà T1 vay của vợ chồng ông S, bà Đ số tiền 1.000.000.000 đồng, sau đó ngày 19/6/2024 tiếp tục vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng, mục đích là để gia đình giải quyết hậu quả của việc nuôi trồng thủy sản ở M (nuôi tôm) bị thua lỗ và chỉ tiêu sinh hoạt trong gia đình, lãi suất vay là 15 ngày bà T1 phải đóng lãi cho bà Đ là 48.000.000 đồng, việc vay này có lập giấy mượn tiền ngày 18/6/2024, 19/6/2024 và bà Đ chuyển số tiền cho vay qua số tài khoản của bà T1 (tại Ngân hàng A). Bản thân bà T1 vay tiền của vợ chồng ông S, bà Đ thì chồng bà là ông Trần Đình T không biết vì ông T chỉ làm công việc trực tiếp nuôi tôm dưới miên tây, còn nguồn tiền đầu tư là do bà T1 tự tìm kiếm, bà T1 không nói việc tiền của vợ chồng ông S, bà Đ với ông T biết. Tuy nhiên, nguồn tiền vay từ

vợ chồng ông S, bà Đ thì bà T1 sử dụng vào mục đích chung của gia đình, không phải mục đích cá nhân của bà T1.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của vợ chồng Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Hạnh Đ là buộc bà T1 trả lại cho S, bà Đ số tiền đã vay, sau khi đã khấu trừ tiền lãi vào số tiền nợ gốc là 1.426.800.000.000 đồng và tiền lãi nguyên đơn yêu cầu theo mức lãi suất Ngân hàng là 1.67%/tháng tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/01/2026) là $1.67\%/tháng \times 1.426.800.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} = 381.240.960 \text{ đồng}$ thì bà T1 hoàn toàn đồng ý, nhưng do hoàn cảnh khó khăn, công việc nuôi tôm bị thất bại, không có khả năng trả số tiền trên ngay cho vợ chồng ông S, bà Đ nên mong vợ chồng ông S, bà Đ cho bà T1 thời gian để sắp xếp trả khoản nợ gốc và lãi nêu trên.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Đình T trình bày:*

Ông T và bà Nguyễn Thị Kim T1 trước kia là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào khoảng tháng 4/2025. Ông T có biết vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Hạnh Đ. Ông T không biết việc bà T1 vay tiền của vợ chồng bà Đ và ông S, vay bao nhiêu tiền, vay tiền để làm gì và sử dụng tiền này để làm gì. Bản thân ông có nuôi tôm đến năm 2019 thì không nuôi nữa, việc bà T1 nói vay tiền từ vợ chồng ông S, bà Đ để nuôi tôm là bịa đặt. Do đó, vợ chồng ông S, bà Đ yêu cầu ông T và bà T1 trả lại số tiền đã vay là 1.600.000.000 đồng và lãi suất vay là không đúng, ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn Nguyễn Thị Kim T1 đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Trần Đình T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản

3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 hiện đang sinh sống tại địa chỉ Số E, đường D, khu phố Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Trần Đình T có đơn yêu cầu giải quyết vắng. Căn cứ căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét các giấy vay tiền ngày 18/6/2024, 19/6/2024 là thể hiện ý chí tự nguyện của các đương sự. Theo nội dung của các giấy vay tiền, bà Nguyễn Thị Kim T1 có vay của vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 tổng cộng số tiền 1.600.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 15 ngày sau sẽ thanh toán cả gốc và lãi (48.000.000 đồng/15ngày, tương đương với lãi suất 06%/tháng). Đến thời điểm trả nợ thì bị đơn bà T1 chỉ thanh toán được 48.000.000 đồng tiền lãi, còn tiền gốc tiếp tục thỏa thuận 15 ngày sau sẽ trả, bà T1 đã thanh toán được 05 lần tiền lãi với tổng cộng số tiền 240.000.000 đồng và không thực hiện trả tiền nợ gốc như cam kết. Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 thừa nhận có vay của nguyên đơn ông S, bà Đ1 tổng cộng số tiền 1.600.000.000 đồng nên đây tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 trả lại cho S, bà Đ1 số tiền đã vay 1.600.000.000 đồng.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của bị đơn ông Trần Đình T:

Tại thời điểm bà Nguyễn Thị Kim T1 vay tiền của vợ chồng ông S, bà Đ1 thì ông T và bà T1 là vợ chồng. Bà T1 xác định dù bà vay tiền của ông S, bà Đ1 thì ông T không biết, nhưng số tiền bà vay sử dụng chung vào mục đích chung của gia đình, hơn nữa số tiền bà T1 vay là rất lớn nên việc ông T cho rằng mình không biết là không đúng sự thật khách quan, đồng thời các đoạn video bà Đ1 cung cấp (đã lập vi bằng) thể hiện tại thời điểm bà T1 vay tiền của vợ chồng ông S, bà Đ1 thì ông T không biết nhưng sau đó ông T biết sự việc. Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình có cơ sở buộc ông Trần Đình T liên đới cùng bà Nguyễn Thị Kim T2 nợ cho ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 tổng số tiền đã vay 1.600.000.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu trả lãi của nguyên đơn:

Theo nội dung của các giấy vay tiền ngày 18/6/2024 và ngày 19/6/2024 thì 15 ngày bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn số tiền 48.000.0000 đồng (tương đương với mức lãi suất là 6%/tháng).

* Số tiền lãi bị đơn đã trả từ ngày 18/6/2024 đến 30/8/2024 là 240.000.000 đồng. Số tiền lãi bị đơn phải trả đúng theo quy định của pháp luật từ ngày 18/6/2024 đến 30/8/2024 (02 tháng 15 ngày) là: $1.67\%/tháng \times 1.600.000.000 \times 02 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 66.800.000 \text{ đồng}$. Như vậy số tiền lãi

nguyên đơn đã nhận từ bị đơn vượt quá so với quy định là 240.000.000 đồng – 66.800.000 đồng = 173.200.000 đồng. Số tiền lãi đã trả vượt quá được khấu trừ vào nợ gốc 1.600.000.000 đồng mà bị đơn đã vay của nguyên đơn, như vậy đến ngày 30/8/2024 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là: 1.600.000.000 đồng - 173.200.000 đồng = 1.426.800.000 đồng.

* Số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất theo mức lãi suất Ngân hàng là 1.67%/tháng tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/01/2026) là 1.67%/tháng x 1.426.800.000 đồng x 16 tháng = 381.240.960 đồng.

[2.4] Từ phân tích tại các mục [2.1] [2.2] [2.3] thì bị đơn ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim T1 còn nợ nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị H Diệp số tiền nợ gốc 1.426.800.000 đồng và tiền lãi 381.240.960 đồng. Tổng cộng 1.808.040.960 đồng.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 429, 463, 465, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 đối với bị đơn ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc ‘Tranh chấp hợp đồng vay tài sản’.

Buộc Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim T1 thanh toán cho ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 tổng cộng số tiền 1.808.040.960 đồng; trong đó: Tiền nợ gốc 1.426.800.000 đồng và tiền lãi 381.240.960 đồng.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu 66.241.229 đồng, án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 số tiền 32.805.600 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0008231 ngày 06/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA